

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

PHẦN THỨ NHẤT
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SXKD NĂM 2018

I. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu SXKD chính:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh với KH 2018		So sánh với TH 2017	
						%	TH-KH	%	2018-2017
1	LN trước thuế	tr.đồng	22.603	20.000	20.027	100,1	27	88,6	-2.576
2	Tổng doanh thu	tr.đồng	478.331	597.850	558.948	93,5	-38.902	116,9	80.617
3	Khấu hao TSCĐ	tr.đồng	44.278	41.419	41.419	100,0	0	93,5	-2.859
	KH cơ bản	tr.đồng	19.539	22.919	22.919	100,0	0	117,3	3.380
	Khấu hao SCL	tr.đồng	24.739	18.500	18.500	100,0	0	74,8	-6.239
4	Giá trị SXCN (HH)	tr.đồng	537.904	597.850	586.574	98,1	-11.276	109,0	48.670
5	Giá trị tồn kho SP	tr.đồng	73.062	52.000	89.056	171,3	37.056	121,9	15.994
6	Công nợ phải thu	tr.đồng	27.852	23.000	22.107	96,1	-893	79,4	-5.745
7	Chi phí bán hàng	tr.đồng	5.993	13.085	9.413	71,9	-3.672	157,1	3.420
8	Chi phí Quản lý	tr.đồng	14.468	21.415	17.196	80,3	-4.219	118,9	2.728
9	Chi phí Tài chính	tr.đồng	9.526	8.119	12.623	155,5	4.504	132,5	3.097
10	Lao động bình quân	người	386	406	397	97,8	-9	102,8	11
11	Thu nhập BQ/ng/thg	1000đ	8.778	10.246	9.797	95,6	-450	111,6	1.019

- Lợi nhuận trước thuế:** Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 20,03 tỷ đồng bằng 100,1% so với kế hoạch và bằng 88,6% so với thực hiện năm 2017.
- Doanh thu:** Doanh thu của Công ty đạt 558,9 tỷ đồng bằng 93,5% kế hoạch năm và tăng 16,9 % so với thực hiện năm 2017.
- Giá trị SXKD:** Công ty đạt 587 tỷ đồng, bằng 98,1% kế hoạch năm và tăng 9 % so với thực hiện năm 2017
- Khấu hao TSCĐ:** Thực hiện khấu hao cơ bản 22,9 tỷ đồng, bằng 100 % kế hoạch năm và tăng 17,3% so với thực hiện năm 2017; Khấu hao sửa chữa lớn 18,5 tỷ đồng bằng 100 % kế hoạch năm và bằng 74,8 % so với thực hiện năm 2017.
- Tồn kho thành phẩm:** Tồn kho thành phẩm thời điểm 31/12/2018 là 1.316.402 m2 giá trị là 89 tỷ đồng, tương ứng tăng so với kế hoạch 37 tỷ đồng, tăng 16 tỷ đồng so với năm 2017.
- Dư nợ phải thu:** Dư nợ phải thu 31/12/2018 là 22,1 tỷ đồng giảm so với kế hoạch 893 triệu đồng.

II. Đánh giá các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

1. Công tác sản xuất

1.1 Sản lượng sản xuất:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh	
						TH2018/ KH2018	TH2018/ TH2017
1	PXSX01	m2	5.348.069	5.739.000	6.250.404	108,9	116,9
	KT 250x400	m2	670.334		825.045		123,1
	KT 300x450	m2	1.865.577	1.878.500	2.288.875	121,8	122,7
	KT 300x600	m2	2.812.158	3.258.500	3.136.484	96,3	111,5
	KT 300x750	m2		602.000		0,0	
2	PXSX02	m2	2.019.217	2.118.500	2.287.308	108,0	113,3
	KT 600x600 BS KTS	m2	104.368				
	KT 300x600 BS KTS	m2	1.078.551	675.000	1.299.247	192,5	120,5
	KT 300x600 BS CC	m2	136.305	516.000	215.850	41,8	158,4
	Ngói sóng	m2	640.003	607.500	753.482	124,0	117,7
	Ngói phẳng	m2	59.990	320.000	18.730	5,9	31,2
	Cộng		7.367.286	7.857.500	8.537.712	108,7	115,9

Trong năm 2018 Sản lượng sản xuất của Công ty đạt 8.537.712 m² tăng 8,7% so với kế hoạch và tăng 15,9% so với năm 2017, trong đó:

* Phân xưởng sản xuất 01

Sản lượng sản xuất đạt 6.250.404 m² tăng 8,9% so với kế hoạch và tăng 16,9% so với thực hiện năm 2017.

* Phân xưởng sản xuất 02

Sản lượng sản xuất đạt 2.287.308 m² tăng 8,0% so với kế hoạch và tăng 13,3 % so với thực hiện năm 2017.

1.2 Về chất lượng sản phẩm.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh	
						TH2018/ KH2018	TH2018/ TH2017
1	PXSX01	%	93,2	93,0	94,6	101,7	101,5
	KT 250x400	%	94,2	93,0	94,8		100,7
	KT 300x450	%	92,2	93,0	94,2	101,2	102,1
	KT 300x600	%	93,6	93,0	94,9	102,0	101,4
2	PXSX02	%	90,4	91,7	90,6	98,9	100,3
	KT 300x600 BS KTS	%	87,8	90,0	87,3	97,0	99,3
	KT 300x600 BSCC	%	95,4	90,0	97,2	108,0	101,8
	Ngói sóng R	%	94,6	95,0	95,4	100,4	100,8
	Ngói sóng S	%		95,0	79,2	83,3	
	Ngói phẳng	%	91,5	95,0	91,2	96,0	99,7
	Cộng		92,4	92,6	93,5	101,0	101,2

Chất lượng sản phẩm toàn Công ty đạt 93,6 % bằng 101% kế hoạch 2018 và tăng 1,2% so với thực hiện năm 2017, các sản phẩm cơ bản đều đạt TCCS của Tổng công ty.

- Chất lượng sản phẩm tại PXSX 01 đạt 94,6% bằng 101,7 % kế hoạch 2018 tăng 1,5% so với thực hiện năm 2017

- Chất lượng sản phẩm tại PXSX 02 đạt 90,6% bằng 98,9% kế hoạch 2018. Nguyên nhân là do chất lượng gạch bán sứ vẫn chưa đạt giai 6 tháng đầu năm.

1.3 Về tỷ lệ thu hồi

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh	
						TH2018/ KH2018	TH2018/ TH2017
1	PXSX01	%	96,8	97,0	98,1	101,1	101,4
2	PXSX02	%	95,5	96,0	95,7	99,6	100,2
	Cộng	%	96,4	96,7	97,4	100,7	101,1

Tỷ lệ thu hồi sản phẩm của Công ty trong năm 2018 đạt 97,4%, bằng 100,7 % kế hoạch 2018 và bằng 101,1% so với thực hiện năm 2017. Trong đó:

Phân xưởng sản xuất 1: Đạt 98,1% tăng so với kế hoạch 1,1% và tăng 1,4% so với thực hiện năm 2017.

Phân xưởng sản xuất 2: Đạt 95,7% bằng 99,6% so với kế hoạch và bằng 100,2% so với thực hiện năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu không đạt kế hoạch là do các lỗi về độ phẳng, lỗi sạn lò khi sản xuất gạch bán sứ.

1.4 Về công tác đầu tư, cải tạo, BDSCL.

Trong năm 2018 Công ty đã thực hiện công tác đầu tư sau khi được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông, giá trị quyết toán như sau:

TT	Nội dung	Giá trị quyết toán (đồng)	Ghi chú
A	CẢI TẠO VÀ ĐẦU TƯ	11.366.904.687	
I	Phân xưởng 1	8.837.006.505	
	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	1.322.602.100	
	Đầu tư thiết bị máy ép PH3020	5.060.501.478	
	Chuyển trạm biến áp 35KV->22KV	1.734.809.000	
	Đầu tư máy nghiền men PX1	496.943.927	
	Chi phí mua máy in phun videojet 1510	222.150.000	
II	Phân xưởng 2	1.817.159.090	
	Đầu tư mở rộng nhà xưởng PX2	1.817.159.090	
III	Các hạng mục khác	712.739.092	
	Nhà kho thành phẩm	712.739.092	
B	SỬA CHỮA LỚN	10.616.935.103	
	PXSX1	6.253.828.803	
	PXSX2	4.363.106.300	
	Cộng	21.983.839.790	

2. Công tác bán hàng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh	
						TH2018/ KH2018	TH2018/ TH2017
1	Doanh thu tiêu thụ	tr đ	478.331	597.850	558.948	93,5	116,9
2	Sản lượng tiêu thụ	m2	6.769.971	7.857.500	8.295.244	105,6	122,5
3	Giá bán bình quân		71.696	76.087	67.299	88,4	93,9
4	Sản lượng tồn kho	m2	1.076.540	504.216	1.316.402	261,1	122,3

Doanh thu của Công ty đạt 558,9 tỷ đồng bằng 93,5% kế hoạch 2018 và tăng 16,9 % so với thực hiện năm 2017.

Năm 2018 thị trường tiêu thụ gạch ốp lát tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn. Công ty đã phải điều chỉnh cơ cấu sản xuất và giảm giá bán để đẩy mạnh công tác tiêu thụ nhưng kết quả vẫn chưa đạt kế hoạch đề ra. So với năm 2017 sản lượng tiêu thụ tăng 22,5%, nhưng doanh thu chỉ tăng 16,7%. So với kế hoạch 2018 doanh thu giảm 6,6% nhưng sản lượng tiêu thụ tăng 5,6%.

Sản lượng tồn kho thời điểm 31/12/2018 là 1.316.402 m2 tăng so với kế hoạch 812.186 m2 và tăng so với thời điểm 31/12/2017 là 239.862 m2.

3. Công tác khoa học công nghệ

3.1 Về công nghệ

- Công ty đã nghiên cứu bài phối liệu xương, men để ổn định sản xuất khi chạy tăng tốc độ lò và giảm giá thành.

- Thay đổi cách phun men cho sản phẩm ngói giảm được hao hụt men cho sản phẩm ngói 10%.

3.2 Về cải tiến thiết bị:

- Tinh gọn lại tuyến cấp liệu sấy phun A, B và máy ép tại PXSX01 đã tiết kiệm được điện năng và chi phí bảo dưỡng sửa chữa

- Lắp đặt 03 dây chuyền máy đóng đai tự động với tổng số lao động giảm được 9 người.

- Thiết kế và lắp đặt máy đóng ngói bán tự động tại PXSX02 với tổng số lao động giảm được 6 người

- Thực hiện các giải pháp tối ưu hóa giờ nghiền tại hai phân xưởng.

- Cải tạo hút bụi tại khu vực máy ép

- Cải tạo lắp đặt hệ thống tận thu bột ép tại khu vực máy ép Keda PXSX02.

- Cải tạo lắp đặt vít tải cho khu vực máy mài PXSX01 và nghiền xương, sấy phun tại PXSX02 làm giảm sức lao động và giảm bụi ra môi trường.

3.3 Công tác phát triển sản phẩm mới :

Số lượng mẫu công ty phát triển trong năm là 168 mẫu cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu phát triển mẫu của các đơn vị kinh doanh phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

4. Công tác tổ chức lao động, chế độ chính sách cho người lao động và công tác đào tạo

- Lao động bình quân trong năm là 396 người.
- Công ty thực hiện trả lương và các chế độ chính sách cho CBCNV đầy đủ, kịp thời và không nợ bảo hiểm xã hội.
- Năm 2019 Công ty tiếp tục duy trì công tác đào tạo, thực hiện nghiêm túc các chương trình đào tạo theo kế hoạch.

5. Công tác vệ sinh, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, môi trường và ISO

- Công tác an ninh trật tự, giám sát Nhập – Xuất kho thành phẩm, vật tư nguyên, nhiên vật liệu được duy trì tốt;
- Đảm bảo tốt công tác ANTT không để xảy ra thất thoát tài sản của công ty.
- Thường xuyên hướng dẫn nhắc nhở đôn đốc CBCNV thực hiện nghiêm túc nội quy, quy định của Công ty, đặc biệt chú trọng trong việc thực hiện đúng quy định về giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi và công tác bảo hộ lao động của CBCNV.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và quyết liệt trong việc nhắc nhở, xử lý các nguy cơ mất an toàn, không để xảy ra việc mất an toàn trong sản xuất, đảm bảo công tác vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lụt.

PHẦN THỨ HAI
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019
VÀ CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

I. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2018	KH năm 2019	Kế hoạch 2019			
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	Chỉ tiêu chính							
1	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	20.027	32.000	2.000	9.000	10.000	11.000
	<i>Từ SXKD trong năm</i>	<i>Tr.đ</i>	20.027	32.000	2.000	9.000	10.000	11.000
	<i>Trích lập dự phòng</i>	<i>Tr.đ</i>						
2	Khấu hao TSCĐ	Tr.đ	41.419	34.478	8.620	8.620	8.620	8.620
	Khấu hao cơ bản	<i>Tr.đ</i>	22.919	16.632	4.158	4.158	4.158	4.158
	Khấu hao SCL	<i>Tr.đ</i>	18.500	17.846	4.462	4.462	4.462	4.462
3	Lao động và TN							
	Lao động bình quân	Người	397	406	406	406	406	406
	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	9.797	10.054	6.849	10.660	11.085	11.620
4	Dư nợ phải thu	Tr.đ	22.107	22.500	22.900	22.800	22.600	22.500
5	Giá trị thành phẩm tồn kho	Tr.đ	89.056	50.500	68.600	68.100	63.400	50.500
II	Các chỉ tiêu khác							
1	Giá trị SXKD HH	Tr.đ	586.574	556.000	87.700	155.700	157.000	155.600
2	Doanh thu thuần	Tr.đ	558.948	586.600	99.900	155.500	161.700	169.500
3	Chi phí bán hàng	Tr.đ	9.413	12.425	2.322	3.290	3.338	3.474
4	Chi phí quản lý DN	Tr.đ	17.196	19.476	4.331	4.971	5.043	5.132
5	Chi phí tài chính	Tr.đ	12.623	11.458	2.782	2.987	2.893	2.796
III	Sản lượng SX-TT-TK							
1	Sản lượng sản xuất	1000m ²	8.538	8.100	1.317	2.283	2.257	2.243
2	Sản lượng tiêu thụ	1000m ²	8.295	8.535	1.497	2.278	2.322	2.438
3	Sản lượng tồn kho	1000m ²	1.316	798	1.023	1.028	963	798
IV	Chỉ tiêu giao cho các PX							
1	Chất lượng A1/(A1+A2)	%	93,54	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8
	Gạch ốp	%	94,61	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0
	Gạch ốp lát bán sứ	%	88,67	94,0	94,0	94,0	94,0	94,0
	Ngói	%	94,50	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0
2	Tỷ lệ thu hồi	%	97,45	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2019

1. Công tác sản xuất.

- Lập phương án bảo dưỡng sửa chữa lớn dịp Tết Nguyên đán đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Vận hành sản xuất ổn định, cam kết thực hiện tốt an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, môi trường, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị.

- Thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng, chất lượng, thu hồi, giá thành sản phẩm theo kế hoạch đề ra. Thực hiện tiết kiệm chi phí, chống lãng phí để giảm giá thành sản phẩm và giảm chi phí vận hành. Mục tiêu giảm chi phí từ 5% - 10% so với năm 2018.

Dự toán chi phí đầu tư, cải tạo BDSCL năm 2019 cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
A	DỰ TOÁN ĐẦU TƯ	14.200	
I	Phân xưởng sản xuất 01	10.300	
2	Đầu tư hệ thống đường ống và mỏ đốt tiết kiệm nhiên liệu cho lò nung	4500	
3	Trạm xử lý nước mặt	1300	
4	Xử lý nước thải trạm than	500	
5	Robot công nghiệp	3000	
6	Hệ thống xử lý nước thải nhà ăn và tường bao xung quanh Công ty	1000	
II	Phân xưởng sản xuất 02	3.900	
1	Làm đường và mái nhà kho gạch thành phẩm	800	
2	Làm hệ thống chống sét	300	
3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà kho mở rộng	800	
4	Robot công nghiệp	1500	
5	Máy dán vỏ hộp ngói	500	
B	DỰ TOÁN BDSCL	13.221	
I	Phân xưởng sản xuất 01	7.870	
1	Trạm khí than	1.962	
2	Phối liệu xương	2.158	
3	Nghiền men	51	
4	Phụ trợ	342	
5	Máy ép	358	
6	Dây chuyền & Lò nung 1&2	1.517	
7	Lò nung 2 tầng	996	
8	Phân loại + Mài cạnh	486	
II	Phân xưởng sản xuất 02	5.351	
1	Trạm khí than	421	
2	Phối liệu xương	2.079	
3	Nghiền men	62	
4	Máy ép - Hàm sấy	758	
5	Dây chuyền men	126	
6	Lò nung	1.752	
7	Phân loại + Mài cạnh	154	
	Tổng cộng	27.421	

2. Công tác phối hợp với Công ty kinh doanh.

- Định hướng sản phẩm cho từng dây chuyền: Chuyên môn hóa sản xuất ngói tại PXSX02, sản xuất sản phẩm giá trị cao tại PXSX01: KT 300x750, KT 400x800
- Quy hoạch mẫu mã cho từng dòng kích thước.
- Phối hợp với Công ty kinh doanh trong việc lựa chọn sản phẩm, lựa chọn thị trường để đẩy mạnh doanh thu xuất khẩu
- Đáp ứng kịp thời các bộ mẫu mới theo xu hướng của thị trường, tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao.
- Bán hàng A2 và đuôi màu nhỏ lẻ theo từng tháng.

3. Công tác dự trữ nguyên liệu.

- Thực hiện kế hoạch thu mua dự trữ nguyên liệu đất sét đảm bảo ổn định sản xuất trong năm 2019, sản lượng dự trữ tối thiểu ≥ 1 năm sản xuất tại kho Công ty.

- Chất lượng nguyên nhiên liệu ổn định, phối hợp kiểm định chất lượng với Viện Nghiên cứu và phát triển Viglacera. Phối hợp giữa các đơn vị sản xuất trong việc mua chung nguyên liệu lớn để giảm giá mua; Giảm giá nguyên liệu đầu vào tối thiểu 3% so với thực hiện năm 2018.

4. Công tác phát triển sản phẩm mới.

PXSX01: Phát triển sản phẩm mới KT300x750 ceramic, KT 400x800 ceramic. Thời gian hoàn thành trong Quý II.2019.

PXSX02: Sản xuất được 3 dòng sản phẩm ngói đạt tiêu chuẩn trong Quý II.2019. Phát triển các dòng sản phẩm ngoại thất KT 300x300, KT 150x600.

5. Công tác Khoa học công nghệ và môi trường

- Áp dụng công nghệ mới cho sản xuất, nghiên cứu sử dụng robot vào dây chuyền sản xuất để nâng cao năng suất lao động.

- Tiếp tục áp dụng công nghệ mới để tiết kiệm chi phí điện.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải công nghiệp đúng Luật bảo vệ môi trường.

6. Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Phối hợp với Trường Cao đẳng nghề Viglacera tổ chức đào tạo nâng cao trình độ cho CBCNV theo các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn.

- Đẩy mạnh công tác phát triển, quy hoạch nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong quy hoạch, cán bộ quản lý và người lao động có chuyên môn tay nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm đặc biệt là cán bộ trẻ để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ mới theo định hướng phát triển của Tổng công ty.

7. Công tác đầu tư

- Triển khai đầu tư bổ sung, cải tạo máy móc thiết bị sản xuất theo tiến độ kế hoạch đã lập.

8. Công tác khác.

- Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng cháy chữa cháy và phòng chống lụt bão.

- Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và môi trường để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và giữ gìn bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh tính chủ động trong công tác vệ sinh tại từng khu vực, áp dụng 5S/Kaizen vào hoạt động sản xuất. Xây dựng, cải tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, xanh – sạch – đẹp.

KẾT LUẬN

Bước sang năm 2019, Công ty tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với những bài học đã được rút ra được trong năm 2018 và những định hướng chỉ đạo sát sao của Tổng Công ty Viglacera - CTCP trong việc triển khai kế hoạch năm 2019. Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long sẽ sự nỗ lực, quyết tâm để hoàn thành tốt các mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm 2019.

Trân trọng cảm ơn!



Đoàn Hải Mậu
GIÁM ĐỐC CÔNG TY